NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/2024/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2024*

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH VỀ CHO VAY ĐẶC BIỆT

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về cho vay đặc biệt.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), tổ chức tín dụng khác đối với tổ chức tín dụng.

2. Thông tư này không quy định:

a) Việc cho vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với tổ chức tín dụng và việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với khoản vay có lãi suất là 0%/năm, khoản vay không có tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều 193 của Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Các tổ chức tín dụng).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, của tổ chức tín dụng khác đối với tổ chức tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bên cho vay đặc biệt* là Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

2. *Bên nhận chuyển giao bắt buộc* là bên nhận chuyển giao bắt buộc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Mục 4 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng hoặc bên nhận chuyển giao theo quy định tại khoản 39 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

3. *Bên vay đặc biệt* là tổ chức tín dụng vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác.

4. *Gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt* là việc bên cho vay chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian vượt quá thời hạn cho vay đặc biệt đã thỏa thuận hoặc đã được quy định tại Quyết định cho vay đặc biệt.

5. *Hướng dẫn chi trả tiền gửi* là văn bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành hoặc phê duyệt trong quá trình xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, trong đó có nội dung về việc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chi trả tiền gửi cho người gửi tiền từ tiền vay đặc biệt.

6. *Khoản lãi phải thu* là quyền đòi nợ của tổ chức tín dụng đối với số dư nợ lãi phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (không bao gồm khách hàng là tổ chức tín dụng).

7. *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi bên vay đặc biệt đặt trụ sở chính.

8. *Phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010* là phương án quy định tại khoản 38 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14 (sau đây gọi là Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010).

9. *Phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024* là một trong các phương án cơ cấu lại quy định tại khoản 29 Điều 4 và Mục 4 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng.

10. *Phương án phục hồi* là một trong các phương án cơ cấu lại quy định tại khoản 29 Điều 4 và Mục 2 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng.

11. *Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp* là một trong các phương án cơ cấu lại quy định tại khoản 29 Điều 4 và Mục 3 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng.

12. *Quyền đòi nợ* là quyền đòi nợ của tổ chức tín dụng đối với số dư nợ gốc phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (không bao gồm khách hàng là tổ chức tín dụng).

13. *Quyết định cho vay đặc biệt* là Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

14. *Thời hạn cho vay đặc biệt* là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày bên cho vay đặc biệt giải ngân tiền cho vay đặc biệt đến ngày bên vay đặc biệt phải trả hết nợ gốc và lãi tiền vay theo Quyết định cho vay đặc biệt (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt) hoặc theo thỏa thuận giữa bên cho vay đặc biệt và bên vay đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt).

15. *Tổ chức tín dụng hỗ trợ* là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 39 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng.

16. *Văn bản hướng dẫn cho vay đặc biệt* là văn bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành để hướng dẫn tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bên nhận chuyển giao bắt buộc và các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc cho vay đặc biệt theo phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt.

Điều 4. Các trường hợp cho vay đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt bằng nguồn tiền từ thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương về phát hành tiền trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

b) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt;

c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt;

d) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để hỗ trợ phục hồi theo phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt.

2. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam cho vay đặc biệt trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân bị rút tiền hàng loạt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

b) Cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt.

3. Tổ chức tín dụng khác (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam) cho vay đặc biệt trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

b) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt;

c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay đặc biệt, xử lý khoản cho vay đặc biệt

1. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

a) Nội dung về xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sau đây gọi là phương án cơ cấu lại) của bên vay đặc biệt phải phù hợp với quy định về thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm, điều kiện tài sản bảo đảm, trả nợ vay đặc biệt tại Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Điều 25 Thông tư này, trừ quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung khoản vay đặc biệt đã vay có nội dung lãi suất là 0%/năm hoặc không có tài sản bảo đảm thì được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 193 của Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

a) Việc cho vay đặc biệt được thực hiện theo quy định tại Chương III Thông tư này và phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt;

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung khoản cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm, việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 172, khoản 7 Điều 183 của Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

a) Việc cho vay đặc biệt được thực hiện theo phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt và văn bản hướng dẫn cho vay đặc biệt (nếu có); đối với nội dung về trình tự Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt, ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm, giải ngân cho vay đặc biệt không được quy định tại phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt hoặc văn bản hướng dẫn cho vay đặc biệt thì thực hiện theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Thông tư này;

b) Việc sửa đổi, bổ sung nội dung khoản cho vay đặc biệt chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Chương III Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung khoản cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm, việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 183 của Luật Các tổ chức tín dụng.

4. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư này, số tiền cho vay đặc biệt, mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt, tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt, lãi suất cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận tài sản bảo đảm (nếu có), giải ngân, trả nợ cho vay đặc biệt, việc miễn, giảm tiền lãi cho vay đặc biệt, việc xử lý đối với khoản cho vay đặc biệt đã cho vay (bao gồm cả việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn) và các nội dung khác có liên

quan thực hiện theo quy định nội bộ của bên cho vay đặc biệt, thỏa thuận giữa bên cho vay đặc biệt và bên vay đặc biệt, phù hợp với quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt và phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt (nếu có).

5. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, đồng tiền cho vay, trả nợ là đồng Việt Nam.

6. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả theo quy định tại khoản 1 Điều 194 của Luật Các tổ chức tín dụng.

7. Trong trường hợp một bên vay đặc biệt phải trả nợ nhiều khoản vay đặc biệt của nhiều bên cho vay đặc biệt, nếu bên vay đặc biệt không đủ nguồn để trả hết nợ vay đặc biệt thì trả nợ theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số dư nợ (bao gồm cả gốc, lãi) của từng bên cho vay đặc biệt tại thời điểm trả nợ.

8. Việc nhận, xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Điều 6. Chuyển khoản vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước, khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thành khoản vay đặc biệt

1. Kể từ ngày tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Ngân hàng Nhà nước được chuyển thành khoản vay đặc biệt:

a) Trong trường hợp số dư vay tái cấp vốn còn trong hạn, số dư nợ gốc vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ gốc vay đặc biệt, số dư nợ lãi vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ lãi vay đặc biệt;

b) Trong trường hợp số dư vay tái cấp vốn đã quá hạn, số dư nợ gốc vay tái cấp vốn quá hạn được chuyển thành số dư nợ gốc vay đặc biệt quá hạn, số dư nợ lãi vay tái cấp vốn chậm trả (kể cả số dư nợ lãi phát sinh đối với số tiền tái cấp vốn tổ chức tín dụng phải trả theo quy định nhưng chưa được trả đúng hạn) chuyển thành số dư nợ lãi vay đặc biệt chậm trả;

c) Ngoài các yếu tố quy định tại điểm a và b khoản này, các yếu tố còn lại của khoản vay đặc biệt được tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn.

2. Kể từ ngày quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản vay đặc biệt và tiếp tục thực

hiện theo cơ chế cho vay của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam đối với quỹ tín dụng nhân dân.

3. Việc chuyển khoản vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước thành khoản vay đặc biệt được quy định tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.

Điều 7. Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt

Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt của bên vay đặc biệt là người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền (sau đây gọi là người đại diện hợp pháp) của bên vay đặc biệt. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền ký, hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Trình tự Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt

1. Sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung khoản vay đặc biệt (bao gồm cả sửa đổi, bổ sung trong trường hợp xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt), trường hợp phải sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, bên vay đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Giấy đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, trong đó nêu rõ nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, căn cứ, lý do đề nghị và cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Văn bản, tài liệu liên quan đến đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt (nếu có).

2. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến

Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ); trường hợp phương án phục hồi của bên vay đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung, Ban kiểm soát đặc biệt gửi thêm 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể nội dung sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt.

3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt và văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về đồng ý hay không đồng ý đối với đề nghị của bên vay đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị, các văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị, các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt có nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt là giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Đồng ý hay không đồng ý đối với đề nghị của bên vay đặc biệt, trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do, trừ quy định tại điểm b khoản này;

b) Ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại khoản 3 Điều này (trường hợp phương án phục hồi của bên vay đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung).

6. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt đối với nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt là giấy tờ có giá.

7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3, 5, 6 và 7 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt.

9. Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt, văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý với đề nghị của bên vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt nêu rõ lý do.

Chương II
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT

Điều 9. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt

1. Trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, bên vay đặc biệt chỉ được sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là cá nhân tại bên vay đặc biệt.

2. Trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bên vay đặc biệt chỉ được sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là cá nhân tại bên vay đặc biệt; việc sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là tổ chức do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định đối với từng bên vay đặc biệt cụ thể trên cơ sở đề xuất của Ban kiểm soát đặc biệt.

3. Các đối tượng được chi trả quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Người có liên quan của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 24 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về người có liên quan của tổ chức tín dụng;

b) Người điều hành, người quản lý của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 25, khoản 26 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ người điều hành, người quản lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử, chỉ định, bổ nhiệm;

c) Người có liên quan của cá nhân, tổ chức là người quản lý, người điều hành, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 24 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về người có liên quan của cá nhân, tổ chức (nếu có).

4. Đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều này được xác định kể từ ngày:

a) Bên vay đặc biệt có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước khi bị rút tiền hàng loạt theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Ngân hàng Nhà nước có văn bản đặt bên vay đặc biệt vào kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp bên vay đặc biệt được kiểm soát đặc biệt trước ngày được quy định tại điểm a khoản này).

5. Trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và có hướng dẫn chi trả tiền gửi thì đối tượng được chi trả, đối tượng không được chi trả, khoản tiền gửi được chi trả thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này và hướng dẫn chi trả tiền gửi.

Điều 10. Số tiền cho vay đặc biệt

Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định số tiền cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt.

Điều 11. Thời hạn cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định thời hạn cho vay đặc biệt, bảo đảm dưới 12 tháng.

2. Ngân hàng Nhà nước xem xét việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có); thời gian gia hạn mỗi lần dưới 12 tháng.

Điều 12. Lãi suất

1. Lãi suất cho vay đặc biệt, lãi suất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt bằng lãi suất tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (sau đây gọi là lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước) tại ngày giải ngân cho vay đặc biệt, ngày bắt đầu gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt.

2. Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay đặc biệt trong hạn gần nhất của khoản cho vay đặc biệt.

3. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả.

Điều 13. Tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt

1. Khoản cho vay đặc biệt phải có tài sản bảo đảm theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Cầm cố: Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước; trái phiếu Chính phủ (gồm: tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình Trung ương, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu Chính phủ do Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) được Thủ tướng Chính phủ chỉ định phát hành); trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn; trái phiếu Chính quyền địa phương trong Danh mục giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước;

b) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (trừ các ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc);

c) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt (trừ ngân hàng thương mại quy định tại điểm b khoản này), trái phiếu được phát hành bởi doanh nghiệp khác.

2. Trường hợp bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này, bên vay đặc biệt có thể sử dụng các tài sản sau đây làm tài sản bảo đảm để vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt và không phải áp dụng các quy định tại khoản 4, 5 Điều này đối với các khoản vay đặc biệt còn dư nợ:

a) Thế chấp quyền đòi nợ;

b) Thế chấp khoản lãi phải thu.

3. Giá trị tài sản bảo đảm:

a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm được xác định theo công thức sau:

$$TS = \frac{GT}{TL}$$

Trong đó:

TS: Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm;

GT: Giá trị của từng tài sản bảo đảm được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

TL: Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm tương ứng với từng tài sản bảo đảm.

c) Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm (TL) được xác định như sau:

(i) Đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, TL bằng tỷ lệ tối thiểu giữa giá trị giấy tờ có giá và số tiền cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

(ii) Đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1, khoản 2 Điều này, TL bằng 120%;

d) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải bảo đảm tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

4. Trường hợp có tài sản bảo đảm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này dẫn đến tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên vay đặc biệt phải bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm để tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt.

5. Việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt, bên vay đặc biệt có văn bản đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm (đã có phê duyệt của Ban kiểm soát đặc biệt trong trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt), kèm theo Danh mục tài sản bảo đảm đề nghị bổ sung, Danh mục tài sản bảo đảm đề nghị thay thế theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện các thủ tục bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm để tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt; trường hợp thay thế phải bảo đảm việc rút bớt tài sản bảo đảm không đủ điều kiện chỉ được thực hiện sau khi tài sản bảo đảm đủ điều kiện đã được bổ sung.

Điều 14. Điều kiện tài sản bảo đảm

1. Giấy tờ có giá quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 13 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Được phát hành bằng đồng Việt Nam;

b) Đang được lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả trực tiếp lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước hoặc lưu ký tại Tài khoản khách hàng của Ngân hàng Nhà nước tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Không phải là giấy tờ có giá do bên vay đặc biệt phát hành (đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Thông tư này);

d) Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá không ngắn hơn thời hạn của khoản vay đặc biệt.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đang được niêm yết theo quy định của pháp luật;

b) Có tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm theo kết quả đánh giá theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng tại thời điểm gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt hoặc thời điểm đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng trong thời gian vay đặc biệt không thấp hơn mệnh giá trái phiếu.

3. Khoản cấp tín dụng theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này phải là khoản cấp tín dụng đang được bảo đảm bằng tài sản.

Điều 15. Trả nợ vay đặc biệt

1. Khi khoản vay đặc biệt đến hạn, bên vay đặc biệt phải trả hết nợ gốc, lãi vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước.

2. Việc trả nợ thực hiện theo phương thức trả nợ gốc và lãi vay đặc biệt một lần vào ngày đến hạn của khoản vay đặc biệt, bao gồm cả trường hợp gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt.

3. Bên vay đặc biệt có thể trả nợ (gốc, lãi) vay đặc biệt trước hạn; bên vay đặc biệt không phải trả phí trả nợ trước hạn.

4. Bên vay đặc biệt phải trả nợ trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp bên vay đặc biệt có tiền thu hồi từ quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (sau đây gọi là tiền thu hồi nợ), trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tháng, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc của khoản vay đặc biệt này theo thứ tự từ khế ước nhận nợ còn dư nợ được ký sớm nhất, số tiền trả nợ bằng tổng số tiền thu hồi nợ phát sinh trong tháng trước liền kề;

b) Trường hợp bên vay đặc biệt không bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 13 Thông tư này, trong thời hạn 05 ngày làm việc tiếp theo sau thời hạn phải bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 13 Thông tư này, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc vay đặc biệt số tiền tối thiểu bằng số chênh lệch giữa số dư nợ gốc vay đặc biệt so với tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện.

5. Trường hợp bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2, điểm k khoản 4 Điều 34 Thông tư này (sau đây gọi là ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo), bên vay đặc biệt phải trả nợ:

a) Số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích;

b) Số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích với mức lãi suất bằng 130% lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo, kể từ ngày bên vay đặc biệt nhận giải ngân số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích đến ngày bên vay đặc biệt trả số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích.

6. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được gia hạn thời hạn vay đặc biệt hoặc bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:

a) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được gia hạn thời hạn vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chuyển dư nợ khoản cho vay đặc biệt sang theo dõi quá hạn, áp dụng lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này đối với số tiền nợ gốc vay đặc biệt phải trả nhưng chưa được trả (sau đây gọi là số nợ gốc chưa được trả) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi trong hoạt động nhận tiền gửi và cho vay giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng;

b) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi phải trả) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể ngày có văn bản thông báo cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; trường hợp chưa thu hồi đủ số tiền bên vay đặc biệt phải trả, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục theo dõi, trích tài khoản của bên vay đặc biệt cho đến khi thu hồi hết nợ;

c) Yêu cầu bên vay đặc biệt chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước;

d) Thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này để thu hồi nợ;

đ) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

e) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có).

7. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:

a) Áp dụng lãi suất bằng 130% lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày kết thúc thời hạn trả nợ đối với số nợ gốc chưa được trả, trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn trả nợ đến ngày bên vay đặc biệt trả số nợ gốc chưa được trả;

b) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi quy định tại điểm a khoản này) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt (trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) hoặc 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), Ban kiểm soát đặc biệt về việc bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có).

Điều 16. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt lập hồ sơ đề nghị, bao gồm:

a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (nếu có); lý do đề nghị vay đặc biệt do bị rút tiền hàng loạt; số tiền đề nghị vay đặc biệt (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm trong Danh mục quy định tại

điểm đ khoản này), thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm đề nghị vay đặc biệt; mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là cá nhân; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Báo cáo về tình hình bị rút tiền hàng loạt, trong đó nêu rõ tình hình khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả do bị rút tiền hàng loạt; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua theo quy định tại Điều 143, Điều 158 Luật Các tổ chức tín dụng; trường hợp có phương án khắc phục đã được thông qua, nêu rõ thời hạn thực hiện phương án khắc phục, các biện pháp đã áp dụng và dự kiến áp dụng để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có); giải trình số tiền, thời hạn đề nghị vay đặc biệt;

c) Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty cổ phần đề nghị vay đặc biệt với mức giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp tổ chức tín dụng là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.

2. Tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Trường hợp thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, tổ chức tín dụng gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước: 01 bộ đến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và 01 bộ đến Vụ Chính sách tiền tệ;

b) Trường hợp thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, tổ chức tín dụng gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước: 01 bộ đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và 01 bộ đến Vụ Chính sách tiền tệ.

3. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Ý kiến về tình trạng tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt và các nội dung Ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu tổ chức tín dụng thực hiện để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; Ngân hàng Nhà nước đang thực hiện can thiệp sớm hay không thực hiện can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua; nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có);

c) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này; tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

d) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về sự cần thiết cho vay đặc biệt, số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

4. Trường hợp tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này và văn bản ý kiến của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quy định tại khoản 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kèm theo hồ sơ đề nghị của tổ chức tín dụng và văn bản ý kiến của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

5. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến cụ thể bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại điểm d khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

7. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 6 Điều này, căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với các nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng: loại giấy tờ có giá; mã giấy tờ có giá; tổ chức phát hành; tổ chức lưu ký; phương thức thanh toán gốc, lãi; lãi suất; ngày phát hành; ngày đến hạn; mệnh giá; giá trị; giá trị quy đổi của giấy tờ có giá.

8. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

9. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 7 và khoản 8 (nếu có) Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

Điều 17. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (nếu có); lý do đề nghị vay đặc biệt do bị rút tiền hàng loạt, số tiền đề nghị vay đặc biệt (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm trong Danh mục quy định tại điểm đ khoản này), thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm đề nghị vay đặc biệt; mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền (nêu rõ người gửi tiền là cá nhân và/hoặc tổ chức); tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Báo cáo về tình hình bị rút tiền hàng loạt, trong đó nêu rõ tình hình khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả do bị rút tiền hàng loạt; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua theo quy định tại Điều 143, Điều 158 Luật Các tổ chức tín dụng; trường hợp có phương án khắc phục đã được thông qua, nêu rõ thời hạn thực hiện phương án khắc phục, các biện pháp đã áp dụng và dự kiến áp dụng để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có); giải trình số tiền, thời hạn đề nghị vay đặc biệt;

c) Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty cổ phần đề nghị vay đặc biệt với mức giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp tổ chức tín dụng là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ); trường hợp tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Ban kiểm soát đặc biệt gửi thêm 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:

a) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt; tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua; nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có); tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;

c) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

d) Kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, ý kiến cụ thể về sự cần thiết cho vay đặc biệt, số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt (trong trường hợp đề xuất chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là tổ chức, Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến cụ thể về việc không sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là tổ chức có ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng).

3. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt; tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua (trường hợp tổ chức tín dụng phải gửi phương án khắc phục được thông qua cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo quy định); nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có); tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt (trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc thẩm quyền quyết định của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);

c) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này;

d) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về sự cần thiết cho vay đặc biệt, số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị, văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, văn bản ý kiến quy định tại khoản 3 Điều này (trường hợp tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), Vụ Chính sách

tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt; tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);

b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua (trường hợp tổ chức tín dụng phải gửi phương án khắc phục được thông qua cho Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng theo quy định); nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có); tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);

c) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này (trừ trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);

d) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về sự cần thiết cho vay đặc biệt, số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

đ) Ý kiến cụ thể đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại điểm d khoản 3 Điều này (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh).

6. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với các nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng: loại giấy tờ có giá; mã giấy tờ có giá; tổ chức phát hành; tổ chức lưu ký; phương thức thanh toán gốc, lãi; lãi suất; ngày phát hành; ngày đến hạn; mệnh giá; giá trị; giá trị quy đổi của giấy tờ có giá.

7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3 (trường hợp tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), khoản 5, khoản 6 và khoản 7 (nếu có) Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do.

Điều 18. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt

1. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ). Trường hợp thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, bên vay đặc biệt gửi thêm 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, lý do, số tiền đề nghị gia hạn (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm d khoản này), thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm đề nghị gia hạn; cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt thực hiện các biện pháp để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, bao gồm các biện pháp tại phương án khắc phục đã được thông qua theo quy định tại Điều 143, Điều 158 Luật Các tổ chức tín dụng; biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt và trả nợ vay đặc biệt; giải trình số tiền, thời hạn đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt;

c) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty cổ phần đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt với số tiền thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp bên vay đặc biệt là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; Ngân hàng Nhà nước đang thực hiện can thiệp sớm hay không thực hiện can thiệp sớm đối với bên vay đặc biệt;

b) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này; bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này đối với trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

c) Đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt; trường hợp đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về lý do đề xuất, số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm; trường hợp đề xuất không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, văn bản ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này (trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến (nếu có) để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

4. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 3 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; Ngân hàng Nhà nước đang thực hiện can thiệp sớm hay không thực hiện can thiệp sớm đối với bên vay đặc biệt (trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị gia hạn thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);

b) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này; bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này đối với trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này (trừ trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị gia hạn thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);

c) Đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về lý do đề xuất, số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm; trường hợp đề xuất không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

d) Có ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại khoản c khoản 2 Điều này đối với bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 3 Điều này, căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với các nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt: loại giấy tờ có giá; mã giấy tờ có giá; tổ chức phát hành; tổ chức lưu ký; phương thức thanh toán gốc, lãi; lãi suất; ngày phát hành; ngày đến hạn; mệnh giá; giá trị; giá trị quy đổi của giấy tờ có giá.

6. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

7. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 2 (trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), khoản 4, khoản 5 và khoản 6 (nếu có) Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do.

Điều 19. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt khi chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, lý do, số tiền đề nghị gia hạn (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm d khoản này), thời hạn, lãi

suất, tài sản bảo đảm đề nghị gia hạn; bên vay đặc biệt có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt thực hiện các biện pháp để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, bao gồm các biện pháp tại phương án khắc phục đã được thông qua theo quy định tại Điều 143, Điều 158 Luật Các tổ chức tín dụng; biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt và trả nợ vay đặc biệt; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có); giải trình số tiền, thời hạn đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt;

c) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty cổ phần đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt với số tiền thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp bên vay đặc biệt là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ); trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Ban kiểm soát đặc biệt gửi thêm 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; ý kiến cụ thể về việc bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này đối với trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

b) Bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có);

c) Kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, lý do kiến nghị; ý kiến cụ thể về số tiền, lãi suất, thời hạn, tài sản bảo đảm.

3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt;

b) Bên vay đặc biệt có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có) trong trường hợp phương án cơ cấu lại thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

c) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này;

d) Đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt; trường hợp đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm; trường hợp đề xuất không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị, văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, văn bản ý kiến quy định tại khoản 3 Điều này (trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt (trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);

b) Bên vay đặc biệt có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);

c) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này (trừ trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);

d) Đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm; trường hợp đề xuất không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;

đ) Có ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại khoản d khoản 3 Điều này đối với bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

6. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với các nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt: loại giấy tờ có giá; mã giấy tờ có giá; tổ chức phát hành; tổ chức lưu ký; phương thức thanh toán gốc, lãi; lãi suất; ngày phát hành; ngày đến hạn; mệnh giá; giá trị; giá trị quy đổi của giấy tờ có giá.

7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

8. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3 (trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), khoản 5, khoản 6 và khoản 7 (nếu có) Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do.

Điều 20. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt; nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm; giải ngân cho vay đặc biệt

1. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm:

a) Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định cho vay đặc biệt, căn cứ Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ký hợp đồng cho vay đặc biệt, trong đó có nội dung về nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm.

Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này, bên vay đặc biệt bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (đối với bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt) hoặc Ban kiểm soát đặc biệt (đối với bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt);

b) Trường hợp khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh gửi hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán, cầm cố tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc đã hoàn thành hạch toán, cầm cố các giấy tờ có giá này.

2. Giải ngân cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt:

a) Khi có nhu cầu được giải ngân vốn vay đặc biệt, bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị giải ngân đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, trong đó nêu rõ số tiền, thời điểm, lý do đề nghị giải ngân;

b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh giải ngân cho vay đặc biệt trên cơ sở hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt;

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chỉ giải ngân cho vay đặc biệt sau khi đã hoàn thành thủ tục nhận tài sản bảo đảm.

3. Giải ngân cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt:

a) Khi có nhu cầu được giải ngân vốn vay đặc biệt, bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị giải ngân đến Ban kiểm soát đặc biệt, trong đó nêu rõ số tiền, thời điểm, lý do đề nghị giải ngân;

b) Trên cơ sở nhu cầu sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt xem xét, có ý kiến đối với văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt. Trường hợp đồng ý, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị giải ngân, Ban kiểm soát đặc biệt có văn bản nêu rõ số tiền, thời điểm giải ngân kèm theo văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;

c) Trên cơ sở hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các văn bản từ Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại điểm b khoản này và văn bản thông báo của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm c khoản 1 Điều này (nếu có), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh giải ngân cho vay đặc biệt;

d) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chỉ giải ngân cho vay đặc biệt sau khi đã hoàn thành thủ tục nhận tài sản bảo đảm.

Chương III
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI

Điều 21. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt

Bên vay đặc biệt được sử dụng tiền vay đặc biệt để thực hiện hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại Giấy phép, phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024.

Điều 22. Số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở thực trạng tài chính của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt, mục tiêu, thời gian thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật

Các tổ chức tín dụng năm 2024, các biện pháp hỗ trợ, dự kiến kế hoạch tài chính, kế hoạch kinh doanh của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024.

2. Thời hạn cho vay đặc biệt không vượt quá thời hạn thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024.

Điều 23. Lãi suất

1. Lãi suất cho vay đặc biệt bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày giải ngân cho vay đặc biệt.

2. Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay đặc biệt trong hạn gần nhất của khoản cho vay đặc biệt.

3. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả.

Điều 24. Tài sản bảo đảm, điều kiện tài sản bảo đảm

1. Tài sản bảo đảm bao gồm các tài sản quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

2. Điều kiện tài sản bảo đảm

a) Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

b) Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

c) Tài sản bảo đảm là trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 14 Thông tư này và đang được bảo đảm bằng tài sản;

d) Đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản cấp tín dụng theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ phải là khoản cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam, đang được bảo đảm bằng tài sản, đang được phân loại nợ vào nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng, không bao gồm khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Giá trị tài sản bảo đảm

a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải bảo đảm tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi (trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về giá trị quy đổi) của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt.

4. Bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm

a) Trường hợp có tài sản bảo đảm không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này dẫn đến tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên vay đặc biệt phải thực hiện bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm để tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt;

b) Việc theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm, trình tự bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm (bao gồm cả bổ sung tài sản bảo đảm để tiếp tục giải ngân vốn vay đặc biệt) thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 của bên vay đặc biệt.

Điều 25. Trả nợ vay đặc biệt

1. Khi khoản vay đặc biệt đến hạn theo lộ trình tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt, bên vay đặc biệt phải trả hết nợ gốc, lãi vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước.

2. Bên vay đặc biệt có thể trả nợ (gốc, lãi) vay đặc biệt trước hạn; bên vay đặc biệt không phải trả phí trả nợ trước hạn.

3. Trường hợp không bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Thông tư này, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc với số tiền tối thiểu bằng số chênh lệch giữa số dư nợ gốc cho vay đặc biệt so với tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện; thời hạn trả nợ thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 của bên vay đặc biệt.

4. Trường hợp bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, bên vay đặc biệt phải trả nợ như sau:

a) Số tiền phải trả nợ bao gồm số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích và số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích với mức lãi suất bằng 130% lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước;

b) Thời hạn trả nợ, cách xác định số tiền lãi phải trả thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 của bên vay đặc biệt.

5. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:

a) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chuyển dư nợ khoản cho vay đặc biệt sang theo dõi quá hạn và áp dụng lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này đối với số tiền nợ gốc cho vay đặc biệt không trả đúng hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi trong hoạt động nhận tiền gửi và cho vay giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng;

b) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước áp dụng lãi suất bằng 130% lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày kết thúc thời hạn bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm đối với số nợ gốc chưa được trả, trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn trả nợ đến ngày bên vay đặc biệt trả số nợ gốc chưa được trả;

c) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi phải trả) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể ngày có văn bản thông báo cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; trường hợp chưa thu hồi đủ số tiền bên vay đặc biệt phải trả, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục theo dõi, trích tài khoản của bên vay đặc biệt cho đến khi thu hồi hết nợ;

d) Yêu cầu bên vay đặc biệt chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước;

đ) Thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này để thu hồi nợ;

e) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

g) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có).

6. Đối với khoản cho vay đặc biệt được sử dụng để thanh toán tiền mua nợ, mua tài sản khác của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín

dụng năm 2024 đã được phê duyệt mà bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này, ngoài các biện pháp xử lý quy định tại khoản 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc thực hiện các biện pháp xử lý như sau:

a) Tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc cho vay, mua tài sản của bên vay đặc biệt, thực hiện các biện pháp khác để bên vay đặc biệt có nguồn hoàn trả đầy đủ khoản vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước; thời hạn thực hiện các biện pháp xử lý này theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 của bên vay đặc biệt;

b) Ngân hàng Nhà nước trích tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc là tổ chức tín dụng trong nước để thu hồi nợ cho vay đặc biệt trong trường hợp tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc không thực hiện quy định tại điểm a khoản này; việc trích tài khoản được thực hiện kể từ ngày làm việc tiếp theo của ngày kết thúc thời hạn thực hiện biện pháp xử lý quy định tại điểm a khoản này cho đến khi thu hồi hết nợ.

Điều 26. Trình tự Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt

1. Sau khi phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sau đây gọi là phương án chuyển giao bắt buộc), phương án phục hồi đã được phê duyệt, khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (nếu có); số tiền, mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ vay đặc biệt; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích, tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt và các nội dung đề nghị vay đặc biệt phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

b) Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân

hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ); trường hợp đề nghị vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Ban kiểm soát đặc biệt gửi thêm 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt.

3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị, văn bản ý kiến quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Căn cứ hồ sơ đề nghị của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của hồ sơ đề nghị với nội dung về cho vay đặc biệt tại phương án phục hồi đã được phê duyệt;

b) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị, văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, văn bản ý kiến quy định tại khoản 3 Điều này (trường hợp phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị, các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

5. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:

a) Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của hồ sơ đề nghị với nội dung về cho vay đặc biệt tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);

b) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt, trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do (trừ trường hợp phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);

c) Ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại điểm b khoản 3 Điều này (trường hợp phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh).

6. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với các nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng: loại giấy tờ có giá; mã giấy tờ có giá; tổ chức phát hành; tổ chức lưu ký; phương thức thanh toán gốc, lãi; lãi suất; ngày phát hành; ngày đến hạn; mệnh giá; giá trị; giá trị quy đổi của giấy tờ có giá.

7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.

8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3 (trường hợp phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), khoản 5, khoản 6 và khoản 7 (nếu có) Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

9. Trong thời hạn tối đa 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này và văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng nêu rõ lý do.

Điều 27. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt; nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm; giải ngân cho vay đặc biệt

1. Việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm, giải ngân cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 20 Thông tư này, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, việc bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt.

3. Trong thời hạn cho vay đặc biệt, trường hợp dư nợ vay đặc biệt thấp hơn dư nợ vay đặc biệt tối đa theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt, bên vay đặc biệt được giải ngân thêm vốn vay đặc biệt; việc giải ngân thêm vốn vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này và theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

Chương IV
VIỆC CHO VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Điều 28. Trình tự cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư này, tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị đến tổ chức tín dụng khác.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Các văn bản theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng khác về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng;

b) Văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt gửi tổ chức tín dụng khác; trong đó có ý kiến về việc tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt bị rút tiền hàng loạt, tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt (trong trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt).

2. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp có thể cho vay đặc biệt, tổ chức tín dụng khác gửi hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này để lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) hoặc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị

vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về các nội dung sau:

a) Ý kiến về tình trạng tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt bị rút tiền hàng loạt;

b) Nội dung về biện pháp vay đặc biệt tổ chức tín dụng khác trong phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt (nếu có).

3. Trường hợp cần thiết, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trước khi có văn bản trả lời tổ chức tín dụng khác.

4. Tổ chức tín dụng khác xem xét, quyết định đối với đề nghị vay đặc biệt của tổ chức tín dụng.

5. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư này:

a) Bên vay đặc biệt gửi hồ sơ đề nghị đến bên cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị bao gồm: Các văn bản theo quy định nội bộ của bên cho vay đặc biệt về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt đề nghị bên cho vay đặc biệt xem xét việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt (trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt), trong đó có nội dung về tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt, việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có);

b) Bên cho vay đặc biệt xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt.

Điều 29. Trình tự cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 2, điểm b, c khoản 3 Điều 4 Thông tư này, tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị đến tổ chức tín dụng khác.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Các văn bản theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng khác về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng;

b) Văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt đề nghị tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt; trong đó nêu rõ biện pháp vay đặc biệt tổ chức tín dụng khác tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt.

2. Tổ chức tín dụng khác quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt theo quy định nội bộ về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng và phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Trách nhiệm của bên vay đặc biệt

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho bên cho vay đặc biệt các văn bản về việc vay đặc biệt; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các văn bản đã cung cấp; tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (trừ trường hợp quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu được mua từ tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc).

2. Chịu trách nhiệm về:

a) Tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 14 hoặc Điều 24 Thông tư này;

b) Chỉ sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này khi đã sử dụng hết tài sản quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (trường hợp đề nghị vay đặc biệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này).

3. Sử dụng tiền vay đặc biệt đúng mục đích, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt và hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các văn bản chứng minh việc sử dụng tiền vay đặc biệt đúng mục đích theo yêu cầu của đơn vị có trách nhiệm giám sát việc sử dụng tiền vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 32, khoản 1 Điều 33 và khoản 2, khoản 4 Điều 34 Thông tư này.

4. Trong thời gian vay đặc biệt, bên vay đặc biệt có trách nhiệm:

a) Không sử dụng tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt vào mục đích khác;

b) Theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt; bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm; bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này.

5. Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt) hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) hoặc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng):

a) Khi phát sinh trường hợp tài sản bảo đảm không đủ điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 13, điểm a khoản 4 Điều 24 Thông tư này hoặc khi đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này;

b) Số tiền thu hồi nợ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 15 Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tiền thu hồi nợ;

c) Việc trả nợ vay đặc biệt trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày trả nợ;

d) Kịp thời báo cáo về các vấn đề phát sinh liên quan đến khoản vay đặc biệt và đề xuất biện pháp xử lý.

6. Xử lý tài sản bảo đảm theo quy định để trả nợ vay đặc biệt cho bên cho vay đặc biệt.

7. Định kỳ trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tiên hàng tháng hoặc khi cần thiết, bên vay đặc biệt báo cáo dưới hình thức văn bản giấy về việc sử dụng khoản vay đặc biệt, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến:

a) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt);

b) Bên cho vay đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt).

8. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật có liên quan, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và các nội dung về biện pháp cho vay đặc biệt tại phương án cơ cấu lại, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt.

Điều 31. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm a khoản 6 Điều 25 Thông tư này.

2. Phối hợp theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt trong việc thực hiện quy định tại Điều 33 Thông tư này (trường hợp cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc).

Điều 32. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt

1. Xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo quy định tại Thông tư này; báo cáo Ngân hàng Nhà nước (đơn vị được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này) việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cho vay đặc biệt.

2. Ban hành quy định nội bộ về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, trong đó tối thiểu có các nội dung về xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, giải ngân, thu nợ cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm.

3. Trong trường hợp cho vay đặc biệt theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư này:

a) Đầu mối giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt;

b) Đôn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký;

c) Nhận tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với bên vay đặc biệt và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo của tháng có dư nợ cho vay đặc biệt hoặc có thay đổi về khoản cho vay đặc biệt, báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Trách nhiệm của Ban kiểm soát đặc biệt

1. Đầu mối giám sát việc bên vay đặc biệt sử dụng vốn vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước; trường hợp phát hiện bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Ban kiểm soát đặc biệt thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước.

2. Đầu mối giám sát các khoản thu của bên vay đặc biệt (bao gồm cả tiền thanh toán, thu hồi từ tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt) để kiến nghị thu hồi nợ cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước; đôn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt xử lý tài sản bảo đảm, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này.

3. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc thu nợ và biện pháp thu nợ đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước.

4. Trên cơ sở báo cáo của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 5 Điều 30 Thông tư này, đôn đốc bên vay đặc biệt rà soát, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này.

5. Thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 15, khoản 3 Điều 25 Thông tư này; thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc không thực hiện quy định tại điểm a khoản 6 Điều 25 Thông tư này.

6. Kịp thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vấn đề phát sinh liên quan đến khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và đề xuất biện pháp xử lý.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 34. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Chính sách tiền tệ

a) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;

b) Tổng hợp số liệu cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước để định kỳ hàng tháng báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc xử lý vướng mắc phát sinh liên quan đến quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

a) Có ý kiến về việc cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;

b) Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước mà bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và không được kiểm soát đặc biệt, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 33 Thông tư này;

c) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 33 Thông tư này;

d) Giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

đ) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền hoặc qua công tác thanh tra, giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, đồng thời gửi Ban kiểm soát đặc biệt (nếu có), Vụ Chính sách tiền tệ; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm của bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay không đúng mục đích.

3. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước

a) Có ý kiến về việc cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;

b) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thành khoản vay đặc biệt; tiếp tục thực hiện các trách nhiệm đối với khoản vay đặc biệt này theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn;

c) Thực hiện hạch toán, cầm cố tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá; giải tỏa tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá sau khi nhận được văn bản thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc đã thu hồi hết nợ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt; thực hiện quy định tại điểm c, d khoản 6 Điều 15, điểm d, đ khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 25 Thông tư này;

d) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện thay thế, bổ sung tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này; thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc đã hạch toán, cầm cố tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá do bên vay đặc biệt bổ sung;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

a) Có ý kiến về việc cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;

b) Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước mà bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và không được kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 33 Thông tư này;

c) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành khoản vay đặc biệt; tiếp tục thực hiện các trách nhiệm đối với khoản vay đặc biệt này theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn;

d) Thực hiện ký hợp đồng cho vay đặc biệt theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, giải ngân, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, thu nợ cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, Quyết định cho vay đặc biệt, Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Đầu mối thực hiện thay thế, bổ sung tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này; thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc đã hoàn thành nhận thế chấp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu do bên vay đặc biệt bổ sung (trong trường hợp bên vay đặc biệt sử dụng quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu để thay thế tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá);

e) Thông báo bằng văn bản cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; thực hiện các quy định tại điểm a, b, đ, e khoản 6, khoản 7 Điều 15, điểm a, b, c, e, g khoản 5 Điều 25 Thông tư này;

g) Phối hợp theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt trong việc thực hiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 33 Thông tư này;

h) Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có dư nợ cho vay đặc biệt hoặc có thay đổi về khoản cho vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ báo cáo theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

i) Giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

k) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền, Ban kiểm soát đặc biệt hoặc qua công tác thanh tra, giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, đồng thời gửi Ban kiểm soát đặc biệt (nếu có), Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm của bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay không đúng mục đích;

l) Thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc đã thu hồi hết nợ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt (trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt có giấy tờ có giá);

m) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư này.

5. Vụ Tài chính - Kế toán:

Hướng dẫn hạch toán kế toán liên quan đến việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, bao gồm cả việc chuyển dư nợ gốc, lãi khoản tái cấp vốn thành dư nợ cho vay đặc biệt và việc nhận tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước còn dư nợ gốc và lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Tiếp tục thực hiện theo Quyết định cho vay đặc biệt, Quyết định gia hạn cho vay đặc biệt hoặc hợp đồng cho vay đặc biệt đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;

b) Trong thời gian chưa có phương án cơ cấu lại, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được phê duyệt, việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Từ ngày phương án cơ cấu lại, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được phê duyệt, khoản cho vay đặc biệt thực hiện theo phương án cơ cấu lại, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt; trình tự sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Đối với khoản cho vay đặc biệt mà bên vay đặc biệt đang đề nghị gia hạn cho vay đặc biệt và Ngân hàng Nhà nước đã nhận được văn bản kiến nghị gia hạn cho vay đặc biệt của Ban kiểm soát đặc biệt kèm theo hồ sơ đề nghị gia hạn cho vay đặc biệt của bên vay đặc biệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Ngân hàng Nhà nước tiếp tục sử dụng hồ sơ đề nghị, văn bản kiến nghị gia hạn cho vay đặc biệt đã nhận được để xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt;

b) Đối với khoản vay đặc biệt phát sinh trước ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực thi hành, việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 27 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đã được sửa đổi,

bổ sung một số điều theo Thông tư số 02/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Thông tư số 13/2022/TT-NHNN ngày 28 tháng 10 năm 2022 (sau đây gọi là Thông tư số 08/2021/TT-NHNN);

c) Đối với khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm phát sinh sau ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực thi hành, việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11, Điều 14, Điều 18 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN và phù hợp với Phương án về việc tiếp tục cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước xây dựng theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2023 (sau đây gọi là Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt);

d) Đối với khoản cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm phát sinh sau ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực thi hành, việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11, Điều 14, Điều 18 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN (trừ nội dung quy định về tài sản bảo đảm) và phù hợp với Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt.

3. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước có tài sản bảo đảm, còn dư nợ gốc và lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc chưa có phương án cơ cấu lại theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại, phương án cơ cấu lại theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đang trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phù hợp với Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt (nếu có); thời gian gia hạn mỗi lần dưới 12 tháng. Việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 19 Thông tư này, trừ nội dung về khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt và quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp bên vay đặc biệt đã có phương án cơ cấu lại theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm (TL) cho khoản vay đặc biệt bằng 100%, Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và không áp dụng quy định về ưu tiên tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

c) Trường hợp bên vay đặc biệt chưa có bên nhận chuyển giao bắt buộc theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, việc trả nợ vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 5 và Điều 15 Thông tư này;

d) Trường hợp bên vay đặc biệt đang có phương án cơ cấu lại hoặc phương án cơ cấu lại theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, việc trả nợ vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 5, khoản 1, khoản 2, khoản 3, điểm b khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 15 Thông tư này.

4. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước không có tài sản bảo đảm còn dư nợ gốc và lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình cấp có thẩm quyền, phù hợp với Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt. Thời gian gia hạn, lãi suất gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 và Điều 12 Thông tư này. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn như sau:

a) Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt;

b) Hồ sơ đề nghị gồm: Giấy đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt (trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, lý do, số tiền đề nghị gia hạn, thời hạn, lãi suất đề nghị gia hạn; bên vay đặc biệt có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt) và các văn bản quy định tại điểm b, c, đ khoản 1 Điều 19 Thông tư này, trừ nội dung về khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt;

c) Trình tự xem xét, quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2, 4, 5, 7 và 8 Điều 19 Thông tư này (trừ nội dung quy định về tài sản bảo đảm).

5. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước chỉ còn dư nợ lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, việc thu nợ vay đặc biệt thực hiện theo kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt, văn bản yêu cầu, hướng dẫn (nếu có) của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, trừ quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này;

b) Thông tư số 02/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

c) Thông tư số 13/2022/TT-NHNN ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, trừ quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này;

d) Thông tư số 01/2023/TT-NHNN ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trong trường hợp thật sự cấp bách.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Ban kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng được kiểm soát, tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Phạm Thanh Hà

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)

Tên tổ chức tín dụng:…
Số văn bản:…

SỐ LIỆU TIỀN GỬI BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

Ngày… tháng… năm…

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tiền gửi của cá nhân
(1)	(2)
I. Tổng số (=II+III)	…
II. Tiền gửi không kỳ hạn	…
III. Tiền gửi có kỳ hạn	…
Trong đó,	
1. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 10 ngày tiếp theo	…
2. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 20 ngày tiếp theo	…
3. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 1 tháng tiếp theo	…
4. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 3 tháng tiếp theo	…
5. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 6 tháng tiếp theo	…

……, ngày… tháng… năm…

Xác nhận của Ban Kiểm soát đặc biệt (trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)	**Lập biểu**	**Kiểm soát**	**Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng** (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng là cá nhân tính đến thời điểm gần nhất khi tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị vay đặc biệt; không bao gồm tiền gửi của các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Số liệu tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 10 ngày, 20 ngày, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng tiếp theo kể từ ngày chốt số liệu báo cáo.

- Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận thông tin, số liệu tại Phụ lục (một phần hoặc toàn bộ) trên cơ sở thông tin, số liệu do tổ chức tín dụng báo cáo, chịu trách nhiệm và theo phạm vi thông tin, số liệu mà Ban kiểm soát đặc biệt thu thập được.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)

Tên tổ chức tín dụng…

Số văn bản:…

SỐ LIỆU VỀ NGUỒN VỐN, SỬ DỤNG VỐN BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Ngày cuối năm trước liền kề	Ngày cuối tháng trước liền kề	Ngày … (Ngày chốt số liệu báo cáo)		
				Số dư	Thay đổi so với cuối năm trước	Thay đổi so với cuối tháng trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (3)	(7) = (5) - (4)
I	**Nguồn vốn VND**					
1	Tiền gửi từ cá nhân, tổ chức (trừ TCTD)	…	…	…	…	…
a	Cá nhân	…	…	…	…	…
b	Tổ chức (trừ TCTD)	…	…	…	…	…
2	Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	…	…	…	…	…
3	Vay, nhận tiền gửi từ TCTD khác	…	…	…	…	…
4	Vay NHNN	…	…	…	…	…
II	**Sử dụng vốn VND**					
1	Tiền mặt tại quỹ	…	…	…	…	…
2	Tiền gửi tại NHNN	…	…	…	…	…
3	Cho vay, gửi tiền tại TCTD khác	…	…	…	…	…
4	Tín dụng đối với nền kinh tế	…	…	…	…	…
5	Mua, đầu tư GTCG	…	…	…	…	…
a	Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	…	…	…	…	…
b	Tín phiếu NHNN	…	…	…	…	…
c	GTCG khác (ghi rõ)	…	…	…	…	…

……, ngày ..... tháng …… năm .....

Xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt (trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)	Lập biểu	Kiểm soát	Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận thông tin, số liệu tại Phụ lục (một phần hoặc toàn bộ) trên cơ sở thông tin, số liệu do tổ chức tín dụng báo cáo, chịu trách nhiệm và theo phạm vi thông tin, số liệu mà Ban kiểm soát đặc biệt thu thập được.

Phụ lục IIIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)

Tên tổ chức tín dụng…
Số văn bản:…

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT
(trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt vay đặc biệt)
Ngày... tháng... năm...

1. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

STT	Loại GTCG	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán gốc, lãi	Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Thời hạn còn lại của GTCG (ngày)	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG (GT) tại ngày … (đồng)	Tỷ lệ quy đổi (TL)	Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12)/(13)
1													
2													
…													
Tổng											…		…

- Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là…%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 12) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Tỷ lệ quy đổi (TL) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm là GTCG đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt

2. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

STT	**Mã GTCG**	**Tổ chức phát hành**	**Tổ chức lưu ký**	**Ngày phát hành**	**Ngày đến hạn**	**Thời hạn còn lại của GTCG** (ngày)	**Mệnh giá GTCG** (đồng)	**Giá trị TSBĐ của GTCG** (đồng)	**Giá trị ghi sổ của GTCG tại ngày…** (đồng)	**Dự phòng rủi ro của GTCG tại ngày…** (đồng)	**Giá trị của GTCG (GT) tại ngày…** (đồng)	**Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS)** (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = (10)-(11)	(13) = (11)/120%
1												
2												
…												
Tổng								…			…	…

- Các GTCG quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN đang được niêm yết theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm là GTCG đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

3. Quyền đòi nợ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

STT	Khoản cấp tín dụng (đang được bảo đảm bằng tài sản) của TCTD đối với khách hàng					TSBĐ cho khoản vay đặc biệt	
	Tên chi nhánh của TCTD	Tên khách hàng	Số hiệu hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Giá trị của quyền đòi nợ (GT) tại ngày … (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)/120%
1							
2							
3							
…							
Tổng						…	…

Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt/đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt; các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt/gia hạn thời hạn vay đặc biệt. Tổ chức tín dụng tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với các hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng nêu trên.

4. Khoản lãi phải thu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

STT	Khoản lãi phải thu từ khoản cấp tín dụng (đang được bảo đảm bằng tài sản) của TCTD đối với khách hàng				TSBĐ cho khoản vay đặc biệt	
	Tên chi nhánh của TCTD	Tên khách hàng	Số hiệu hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng	Ngày đến hạn của kỳ trả lãi	Giá trị của quyền tài sản (GT) tại ngày… (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)/120%
1						
2						
…						
Tổng					…	…

Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt/đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt; các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt/gia hạn thời hạn vay đặc biệt. Tổ chức tín dụng tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với các hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng nêu trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt đối với Mục 3, Mục 4 (trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)	Lập biểu	Kiểm soát	Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Cột (12) Mục 1, Cột (10) Mục 2: Giá trị của giấy tờ có giá (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.
- Cột (7) Mục 3, Cột (6) Mục 4: Giá trị của quyền đòi nợ, quyền tài sản (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.
- Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận Mục 3, Mục 4 trên cơ sở thông tin, số liệu do bên vay đặc biệt báo cáo, chịu trách nhiệm và theo phạm vi thông tin, số liệu mà Ban kiểm soát đặc biệt thu thập được.

Phụ lục IIIB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)

Tên tổ chức tín dụng…
Số văn bản:…

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT
(trường hợp vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc)

Ngày... tháng... năm...

1. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

STT	Loại GTCG	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán gốc, lãi	Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG (GT) tại ngày… (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)/TL
1											
2											
…											
Tổng										…	…

- Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là…%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 11) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Tỷ lệ quy đổi (TL) của tài sản bảo đảm là GTCG là…, phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (đối với trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về tỷ lệ quy đổi).

- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tỷ lệ quy định tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

2. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

STT	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị TSBĐ của GTCG (đồng)	Giá trị ghi sổ của GTCG tại ngày… (đồng)	Dự phòng rủi ro của GTCG tại ngày… (đồng)	Giá trị của GTCG (GT) tại ngày… (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (9) – (10)	(12) = (11)/TL
1											
2											
…											
Tổng							…			…	…

- Tỷ lệ quy đổi (TL) của tài sản bảo đảm là…, phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (đối với trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về tỷ lệ quy đổi).

- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tỷ lệ quy định tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

3. Quyền đòi nợ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

a) Trường hợp khoản cấp tín dụng do bên vay đặc biệt mua từ tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc

STT	Khoản cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng				TSBĐ cho khoản vay đặc biệt	
	Tên khách hàng	Số hiệu hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Giá trị của quyền đòi nợ (GT) tại ngày… (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)/TL
1						
2						
3						
…						
Tổng					…	…

- Các khoản cấp tín dụng được phân loại vào nhóm nợ…, phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

- Tỷ lệ quy đổi (TL) của tài sản bảo đảm là…, phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (đối với trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về tỷ lệ quy đổi).

- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tỷ lệ quy định tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt và tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng.

b) Đối với các khoản cấp tín dụng khác của bên vay đặc biệt

STT	**Khoản cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng**					**TSBĐ cho khoản vay đặc biệt**	
	Tên chi nhánh của TCTD	**Tên khách hàng**	**Số hiệu hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng**	**Ngày giải ngân**	**Ngày đến hạn**	**Giá trị của quyền đòi nợ (GT) tại ngày…** (đồng)	**Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS)** (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)/TL
1							
2							
3							
…							
Tổng						…	…

- Các khoản cấp tín dụng được phân loại vào nhóm nợ…, phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

- Tỷ lệ quy đổi (TL) của tài sản bảo đảm là…, phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (đối với trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về tỷ lệ quy đổi).

- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tỷ lệ quy định tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt. Tổ chức tín dụng tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với các hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng nêu trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt (đối với Mục 3b)	**Xác nhận của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc (đối với Mục 3a)**	**Lập biểu**	**Kiểm soát**	**Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng** (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Cột (11) Mục 1, Cột (9) Mục 2: Giá trị của giấy tờ có giá (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Cột (8) Mục 2 áp dụng với tài sản bảo đảm là GTCG quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Cột (6) Mục 3a, Cột (7) Mục 3b: Giá trị của quyền đòi nợ (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Danh mục tài sản bảo đảm có xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt đối với Mục 3b, xác nhận của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc đối với Mục 3a.

- Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận Mục 3b trên cơ sở thông tin, số liệu do bên vay đặc biệt báo cáo, chịu trách nhiệm và theo phạm vi thông tin, số liệu mà Ban kiểm soát đặc biệt thu thập được.

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)

CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Đối với tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại thời điểm định giá được xác định như sau:

1. Đối với giấy tờ có giá ngắn hạn:

a) Giấy tờ có giá ngắn hạn thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$GT = \frac{MG}{(1 + \frac{L*t}{365})}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Giấy tờ có giá ngắn hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn:

$$GT = \frac{GTĐH}{(1 + \frac{L*t}{365})}$$

Trong đó:

$$GTĐH = MG*(1 + \frac{Ls*n}{365})$$

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (số ngày).

2. Đối với giấy tờ có giá dài hạn:

a) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$GT= \frac{MG}{(1+L)^{t/365}}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi không nhập gốc):

$$GT= \frac{GTĐH}{(1+ \frac{L*t}{365})}$$

Trong đó:

GTĐH=MG*[1+(Ls*n)]

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

c) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi nhập gốc):

$$GT = \frac{GTĐH}{(1+L)^{t/365}}$$

Trong đó:

$$GTĐH = MG*(1+Ls)^{n}$$

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

d) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi định kỳ:

$$GT = \sum_{i,\ Ti>0} \frac{Ci}{\left(1+\frac{L}{k}\right)^{(Ti*k)/365}}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

C_i: Số tiền thanh toán lãi, vốn gốc lần thứ i (không bao gồm số tiền thanh toán lãi, gốc có ngày đăng ký cuối cùng hưởng lãi, gốc giấy tờ có giá trước ngày định giá).

i: Lần thanh toán lãi, gốc thứ i

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

T_i: Thời hạn tính từ ngày định giá đến ngày đến hạn thanh toán lãi, gốc lần thứ i (số ngày)

k: Số lần trả lãi định kỳ trong năm.

2. Đối với tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

a) Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại thời điểm định giá bằng giá trị ghi sổ đã giảm trừ dự phòng rủi ro cho từng giấy tờ có giá.

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của giấy tờ có giá được xác định theo văn bản hướng dẫn của NHNN về hạch toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán.

- Dự phòng rủi ro cho từng giấy tờ có giá được xác định theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn trích lập và xử lý khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

Số liệu giá trị ghi sổ của giấy tờ có giá và dự phòng rủi ro cho từng giấy tờ có giá là số liệu được hạch toán trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.

b) Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư này, giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá thực hiện theo phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt; trường hợp sửa đổi, bổ sung khoản cho vay đặc biệt này thì giá trị của tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định tại điểm a Mục này.

3. Đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

Giá trị của tài sản bảo đảm bằng dư nợ gốc của khoản cấp tín dụng đối với khách hàng được hạch toán trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.

4. Đối với tài sản bảo đảm là khoản lãi phải thu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

Giá trị của tài sản bảo đảm bằng số dư lãi phải thu của khoản cấp tín dụng đối với khách hàng được hạch toán vào khoản lãi phải thu trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)

I. PHẦN I (Áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHO VAY ĐẶC BIỆT

Số:.....

Căn cứ Thông tư số 37/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt (sau đây gọi là Thông tư số 37/2024/TT-NHNN);

Căn cứ Quyết định/Văn bản số… ngày… tháng… năm… của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cho vay đặc biệt đối với... (tên tổ chức tín dụng),

Hôm nay, ngày... tháng... năm... tại…, chúng tôi gồm:

Bên cho vay đặc biệt (Bên A): Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố…

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax: .....

Số hiệu tài khoản tiền vay bằng đồng Việt Nam:..…… tại.....

Tên người đại diện:..... Chức vụ:.....

Bên vay đặc biệt (Bên B): Tên tổ chức tín dụng đi vay

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax:... .....

Số hiệu tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam:…… tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố…

Tên người đại diện:..... Chức vụ:.....

Theo giấy ủy quyền số…… của.... (nếu có)

Hai bên thống nhất việc Bên A cho vay đặc biệt đối với Bên B theo các nội dung sau:

Điều 1. Số tiền cho vay đặc biệt

- Bằng số:.....
- Bằng chữ:.....

Điều 2. Lãi suất cho vay đặc biệt

- Lãi suất cho vay đặc biệt:…

- Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn:...

- Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả của khoản cho vay đặc biệt.

Điều 3. Thời hạn cho vay đặc biệt

- Thời hạn cho vay đặc biệt:…

- Thời hạn cho vay tính cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết. Trường hợp ngày trả nợ trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết thì thời hạn cho vay đặc biệt được kéo dài đến ngày làm việc tiếp theo.

Điều 4. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt

...

Điều 5. Tài sản bảo đảm

...

Các tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt liệt kê theo Danh mục đính kèm Hợp đồng này.

Điều 6. Việc trả nợ khoản vay đặc biệt

...

Điều 7. Các cam kết, thỏa thuận:

- Bên B tuân thủ và chịu trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Trong trường hợp Bên B không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1, 4, 5 Điều 15 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN, Bên A sẽ thực hiện các biện pháp theo quy định tại khoản 6, 7 Điều 15 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Các cam kết, thỏa thuận khác (nếu có):…

Điều 8. Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN VAY ĐẶC BIỆT **NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VAY ĐẶC BIỆT** *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	**BÊN CHO VAY ĐẶC BIỆT** **GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ…** *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

II. PHẦN II (Áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHO VAY ĐẶC BIỆT
Số:…….

Căn cứ Thông tư số 37/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt (sau đây gọi là Thông tư số 37/2024/TT-NHNN);

Căn cứ Phương án phục hồi/Phương án chuyển giao bắt buộc … đã được phê duyệt theo Văn bản số… ngày… tháng… năm… của… (sau đây gọi là Phương án)

Căn cứ Quyết định/ Văn bản số… ngày… tháng… năm… của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cho vay đặc biệt đối với... (sau đây gọi là Quyết định cho vay đặc biệt),

Hôm nay, ngày... tháng... năm... tại…, chúng tôi gồm:

Bên cho vay đặc biệt (Bên A): Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố…

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax: .....

Số hiệu tài khoản tiền vay bằng đồng Việt Nam:..…… tại.....

Tên người đại diện: ..... Chức vụ:.....

Bên vay đặc biệt (Bên B): Tên tổ chức tín dụng đi vay

Địa chỉ:..... ...

Điện thoại:..... Fax: .....

Số hiệu tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam:…… tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố…

Tên người đại diện:..... Chức vụ:.....

Theo giấy ủy quyền số…… của.... (nếu có)

Bên C: Tên tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:... .....

Số hiệu tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam:…… tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố…

Tên người đại diện:..... Chức vụ:.....

Theo giấy ủy quyền số…… của.... (nếu có)

Các bên thống nhất việc Bên A cho vay đặc biệt đối với Bên B theo phương án và trách nhiệm của các bên theo các nội dung sau:

Điều 1. Số tiền cho vay đặc biệt

- Bằng số:….

- Bằng chữ:…

Điều 2. Lãi suất cho vay đặc biệt

- Lãi suất cho vay đặc biệt:…

- Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn:...

- Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả của khoản cho vay đặc biệt.

Điều 3. Thời hạn cho vay đặc biệt và/hoặc thời điểm trả nợ của khoản cho vay đặc biệt

- Thời hạn cho vay đặc biệt và/hoặc thời điểm trả nợ của khoản cho vay đặc biệt:…

- Thời hạn cho vay tính cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết. Trường hợp ngày trả nợ trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết thì thời hạn cho vay đặc biệt và/hoặc thời điểm trả nợ của khoản cho vay đặc biệt được kéo dài đến ngày làm việc tiếp theo.

Điều 4. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt

...

Điều 5. Tài sản bảo đảm khoản vay đặc biệt

1. Các loại tài sản bảo đảm:…

2. Điều kiện của tài sản bảo đảm:…

3. Tỷ lệ tài sản bảo đảm/dư nợ vay đặc biệt:…

4. Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt là Danh mục tài sản tại Văn bản số…. Danh mục tài sản bảo đảm này được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở Bên B thay thế, bổ sung tài sản bảo đảm theo quy định tại phương án và tại Quyết định cho vay đặc biệt.

Điều 6. Việc trả nợ khoản vay đặc biệt

…

Điều 7. Cam kết, thỏa thuận:

- Bên B và Bên C tuân thủ và chịu trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 37/2024/TT-NHNN, phương án.

- Trong trường hợp Bên B không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 25 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN, Bên A và Bên C thực hiện các biện pháp theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 25 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Các cam kết, thỏa thuận khác (nếu có):…

Điều 8. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này được lập thành 09 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố… (Bên A) *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	**Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng vay đặc biệt** (Bên B) *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	**Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc** (Bên C) *(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)

Tên đơn vị báo cáo…

Số văn bản:…

BÁO CÁO SỐ LIỆU CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Tháng… năm…

Đơn vị: đồng

STT	Tên TCTD vay đặc biệt	Số hiệu văn bản cho vay đặc biệt	Số tiền được chấp thuận cho vay đặc biệt	Giải ngân		Thu nợ		Chuyển quá hạn		Số dư cuối tháng báo cáo	
				Số tiền	Ngày	Số tiền	Ngày	Số tiền	Ngày	Trong hạn	Quá hạn
Tổng số											

…, ngày… tháng… năm…

Lập biểu	Kiểm soát	Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

1. Đơn vị thực hiện báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh; tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt.

2. Đơn vị nhận báo cáo:

- Đối với báo cáo do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện, đơn vị nhận báo cáo gồm: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; Vụ Chính sách tiền tệ.

- Đối với báo cáo do tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt thực hiện, đơn vị nhận báo cáo gồm: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh).

3. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo dưới hình thức văn bản giấy, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Phụ lục VII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt)

Tên tổ chức tín dụng…

Số văn bản:…

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT

Ngày... tháng... năm...

I. PHẦN I (Áp dụng đối với trường hợp tổ chức tín dụng sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN)

1. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

STT	Loại GTCG	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán gốc, lãi	Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Thời hạn còn lại của GTCG (ngày)	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG (GT) tại ngày … (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(12)/100%
1												
2												
…												
Tổng											…	…

Ghi chú: Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là …%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 12) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm là GTCG đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

2. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

STT	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Thời hạn còn lại của GTCG (ngày)	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị TSBĐ của GTCG (đồng)	Giá trị ghi sổ của GTCG tại ngày… (đồng)	Dự phòng rủi ro của GTCG tại ngày… (đồng)	Giá trị của GTCG (GT) tại ngày … (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = (10) - (11)	(13)=(12)/100%
1												
2												
…												
Tổng							…	…	…			

Các GTCG quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN đang được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm là GTCG đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

II. PHẦN II (Áp dụng đối với trường hợp tổ chức tín dụng sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN)

1. Quyền đòi nợ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

STT	Khoản cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng (đang được bảo đảm bằng tài sản)						TSBĐ cho khoản vay đặc biệt	
	Tên chi nhánh của TCTD	Tên khách hàng	Số hiệu hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng	Nhóm nợ	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Giá trị của quyền đòi nợ (GT) tại ngày … (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8)/100%
1								
2								
…								
Tổng							…	…

2. Khoản lãi phải thu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN

STT	Khoản lãi phải thu từ khoản cấp tín dụng (đang được bảo đảm bằng tài sản) của TCTD đối với khách hàng				TSBĐ cho khoản vay đặc biệt	
	Tên chi nhánh của TCTD	Tên khách hàng	Số hiệu hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng	Ngày đến hạn của kỳ trả lãi	Giá trị của quyền tài sản (GT) tại ngày … (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)/100%
1						
2						
…						
Tổng					…	…

- Đối với trường hợp tổ chức tín dụng đã có chủ trương cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã có phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền, tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, tổ chức tín dụng tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với các hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng nêu trên.

- Đối với các trường hợp khác, tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN tại thời điểm đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt; các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt; tổ chức tín dụng tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với các hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng nêu trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt	**Lập biểu**	**Kiểm soát**	**Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng** (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Phần I: Cột (12) Mục 1, Cột (12) Mục 2: Giá trị của giấy tờ có giá (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Phần II: Cột (8) Mục 1, Cột (6) Mục 2: Giá trị của quyền đòi nợ, quyền tài sản (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.

- Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận thông tin, số liệu tại Phụ lục (một phần hoặc toàn bộ) trên cơ sở báo cáo của tổ chức tín dụng và theo phạm vi thông tin, số liệu mà Ban kiểm soát đặc biệt thu thập được.